

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI LỘC PHÁT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI LỘC PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOC PHAT TRADING DEVELOPMENT AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109422352

3. Ngày thành lập: 19/11/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1 Ngõ 120 Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
2.	Sản xuất rượu vang	1102
3.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
4.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
5.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
6.	Sản xuất sợi	1311
7.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
8.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
9.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
10.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
11.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
12.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
13.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
14.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
15.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
16.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
17.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
18.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
19.	Sản xuất giày, dép	1520
20.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
21.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
22.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

23.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
24.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
25.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
26.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
27.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
28.	In ấn	1811(Chính)
29.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
30.	Sao chép bản ghi các loại	1820
31.	Sản xuất than cốc	1910
32.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
33.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
34.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
35.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
36.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
37.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
38.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
39.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
40.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;	2100
41.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
42.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
43.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
44.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
45.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
46.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
47.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
48.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
49.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
50.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
51.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
52.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

53.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
54.	Đúc sắt, thép	2431
55.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
56.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
57.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
58.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
59.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
60.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
61.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
62.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)	2599
63.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
64.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
65.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
66.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
67.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
68.	Sản xuất đồng hồ	2652
69.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
70.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
71.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
72.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
73.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
74.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
75.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
76.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
77.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
78.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
79.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
80.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
81.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
82.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
83.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
84.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
85.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

86.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
87.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
88.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
89.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
90.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
91.	Sản xuất máy luyện kim	2823
92.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
93.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
94.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
95.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
96.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
97.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
98.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
99.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
100.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
101.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
102.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
103.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	3211
104.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
105.	Sản xuất nhạc cụ	3220
106.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
107.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
108.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250

109.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, + Sản xuất phao cứu sinh, + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), + Sản xuất mặt nạ khí ga. - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt; - Sản xuất tàu hút xì gà; - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày; - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh...	3290
110.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
111.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
112.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
113.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
114.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
115.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
116.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
117.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530

118.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
119.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
120.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
121.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: - Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
122.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
123.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: - Xử lý chất thải nguy hại	3822
124.	Tái chế phế liệu	3830
125.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
126.	Xây dựng nhà để ở	4101
127.	Xây dựng nhà không để ở	4102
128.	Xây dựng công trình điện	4221
129.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
130.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
131.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
132.	Xây dựng công trình thủy	4291
133.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
134.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
135.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
136.	Phá dỡ	4311
137.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ dò mìn, nổ mìn)	4312
138.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
139.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
140.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
141.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
142.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
143.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
144.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
145.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
146.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

147.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
148.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
149.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
150.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
151.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)	4610
152.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
153.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
154.	Bán buôn thực phẩm	4632
155.	Bán buôn đồ uống	4633
156.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
157.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
158.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
159.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
160.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

161.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Mua bán trang thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
162.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan	4661
163.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
164.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
165.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
166.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
167.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
168.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
169.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
170.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
171.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
172.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
173.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
174.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

175.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
176.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
177.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
178.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
179.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
180.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
181.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
182.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
183.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
184.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
185.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
186.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
187.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
188.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783

189.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đầu giá viên)	4789
190.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)	4791
191.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
192.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
193.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
194.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
195.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
196.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
197.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
198.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
199.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
200.	Bốc xếp hàng hóa	5224
201.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
202.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	5229
203.	Chuyển phát (Chỉ hoạt động chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh)	5320
204.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
205.	Cơ sở lưu trú khác	5590
206.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
207.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
208.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

209.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
210.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
211.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình)	5911
212.	Hoạt động hậu kỳ	5912
213.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình)	5913
214.	Hoạt động chiếu phim	5914
215.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
216.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
217.	Lập trình máy vi tính	6201
218.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
219.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
220.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
221.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
222.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
223.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật) - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
224.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
225.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020

226.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110
227.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
228.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
229.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
230.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
231.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
232.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
233.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
234.	Quảng cáo	7310
235.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
236.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
237.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
238.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
239.	Cho thuê xe có động cơ	7710
240.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
241.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
242.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
243.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
244.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
245.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
246.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
247.	Đại lý du lịch	7911

248.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
249.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
250.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
251.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
252.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
253.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
254.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
255.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
256.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
257.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
258.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
259.	Dịch vụ đóng gói	8292
260.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
261.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
262.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
263.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
264.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
265.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
266.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
267.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
268.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)	9610
269.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

270.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
271.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
272.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
273.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
274.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
275.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
276.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
277.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
278.	Chăn nuôi gia cầm	0146
279.	Chăn nuôi khác (Trừ nuôi bò sát, côn trùng và những loại Nhà nước cấm)	0149
280.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
281.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
282.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
283.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
284.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
285.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
286.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
287.	Khai thác thủy sản biển	0311
288.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
289.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
290.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
291.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
292.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
293.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
294.	Khai thác muối	0893
295.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	0899
296.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
297.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
298.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
299.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
300.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
301.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
302.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
303.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
304.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

305.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
306.	Sản xuất đường	1072
307.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
308.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
309.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
310.	Sản xuất chè	1076
311.	Sản xuất cà phê	1077
312.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
313.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM THỊ CHÂU DOAN _____ Giới tính: Nữ
 Chức danh: Giám đốc
 Sinh ngày: 22/04/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
 Số giấy chứng thực cá nhân: 036182000404
 Ngày cấp: 23/04/2015 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 403 G5 ĐTM Đại Kim – Định Công, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Chỗ ở hiện tại: 403 G5 ĐTM Đại Kim – Định Công, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội